

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG 389**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP VÀ DÂN DỤNG 389

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: 389 INDUSTRIAL AND CIVIL ENGINEERING CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: 389 ENGINEERING.JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109916432

**3. Ngày thành lập:** 25/02/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 25, Xóm 7, Cụm 5, Đường Hoàng Tăng Bí, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0964503189

Fax:

Email: 389Engineeringjsc@gmail.com Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                      | 4322(Chính) |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: Thang máy, thang cuốn; Cửa cuốn, cửa tự động; Dây dẫn chống sét; Hệ thống hút bụi; Hệ thống âm thanh; Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                             | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                        | 4390        |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy                                                                                                                         | 4649        |
| 6.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                        | 4651        |
| 7.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                         | 4652        |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                            | 4659        |
| 9.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Loại trừ Kinh doanh vàng                                                                                                                                                                                                            | 4662        |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                    | 4663        |

|     |                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>(Loại trừ: Hoạt động đấu giá )                         | 8299 |
| 12. | Cổng thông tin<br>(Loại trừ hoạt động báo chí )                                                                                                                                               | 6312 |
| 13. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                      | 7020 |
| 14. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp<br>- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp | 7110 |
| 15. | Quảng cáo<br>(Loại trừ quảng cáo thuốc lá )                                                                                                                                                   | 7310 |
| 16. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                      | 7410 |
| 17. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                  | 4690 |
| 18. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                    | 7820 |
| 19. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                                            | 7830 |
| 20. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                         | 8121 |
| 21. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                             | 8129 |
| 22. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                        | 3311 |
| 23. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                    | 3312 |
| 24. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                        | 3313 |
| 25. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                        | 3314 |
| 26. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                        | 3319 |
| 27. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                       | 3320 |
| 28. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                             | 4101 |
| 29. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                       | 4102 |
| 30. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                      | 4221 |
| 31. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                           | 4222 |
| 32. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                            | 4223 |
| 33. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                         | 4293 |
| 34. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                    | 4299 |
| 35. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                         | 4311 |
| 36. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                              | 4312 |
| 37. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 38. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                          | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 300.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                           | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | BẠCH THÁI NINH | C3211 Tầng 32, Tháp C Tòa Nhà Intracom, Xã Vĩnh Ngọc, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 100.000    | 1.000.000.000         | 33,330    | 132172030                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                                  | Tổng số                   | 100.000    | 1.000.000.000         | 33,333    |                                                                                             |         |

|   |               |                                                                       |                           |         |               |        |              |
|---|---------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | ĐỖ VĂN LUẬN   | Thôn Nghĩa Tiến, Xã Đông Lỗ, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 33,330 | 024086014181 |
|   |               |                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                       | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 33,330 |              |
|   |               |                                                                       |                           |         |               |        |              |
| 3 | TRẦN VĂN QUÂN | Thôn Tây, Xã Trường Yên, Huyện Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 33,340 | 037083007449 |
|   |               |                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                       | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 33,340 |              |
|   |               |                                                                       |                           |         |               |        |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN VĂN QUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/10/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 037083007449

Ngày cấp: 08/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Tây, Xã Trường Yên, Huyện Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Tây, Xã Trường Yên, Huyện Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội